

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVII - KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 08/BC-KTNS ngày 10 tháng 03 năm 2021 của Ban Kinh tế ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Điều chỉnh số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 tại Nghị quyết số 57/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:

1. Điều chỉnh số quyết toán thu ngân sách nhà nước:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 4.534,571 tỷ đồng.

- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên 19,239 tỷ đồng.

2. Điều chỉnh số quyết toán chi ngân sách địa phương:

- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương 10.802,388 tỷ đồng, trong đó: ngân sách cấp tỉnh 4.165,993 tỷ đồng.

- Chi chuyển nguồn sang năm 2020 là 1.376,352 tỷ đồng.

3. Chi tiết số liệu quyết toán tại các Phụ lục số I, II, III, IV và V ban hành kèm theo Nghị quyết số 57/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh được thay thế bởi các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khoá XVII, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 11 tháng 03 năm 2021 và thay thế các nội dung liên quan tại Nghị quyết số 57/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TTr Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH hội khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh; TT. TT - CB tỉnh;
- Lưu VT, HĐND tỉnh. Liệu

CHỦ TỊCH



Thảo Hồng Sơn



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(kèm theo Nghị quyết số: **04** /NQ-HĐND ngày 12 tháng 03 năm 2021 của Hội đồng nhân dân

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.379.375	15.358.379	762.646	124%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.792.693	1.811.024	18.331	235%
-	Thu NSDP hưởng 100%	769.393	1.793.421	1.024.028	233%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.023.300	17.604	-1.005.696	2%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.551.282	11.261.990	710.708	225%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.660.365	7.660.365		100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.890.917	3.601.625	710.708	125%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		24.056	24.056	
V	Thu viện trợ, huy động đóng góp		47.881	47.881	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.187.352	2.187.352	
VII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		9.551	9.551	
VIII	Thu từ nguồn vay lại chính phủ	35.400	16.525		
B	TỔNG CHI NSDP	12.289.375	15.235.062	2.945.687	124%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.398.458	10.802.388	1.458.565	115%
1	Chi đầu tư phát triển	950.670	2.947.005	1.996.335	310%
2	Chi thường xuyên (gồm 94,2 tỷ đồng hoàn trả số đã tạm ứng để trả nợ gốc năm 2016, 2017)	8.157.258	7.818.193	-339.065	96%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	900	225	-675	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200		100%
5	Dự phòng ngân sách	184.130		-184.130	0%
6	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	55.000			
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	13.900		-13.900	
8	Chi nộp ngân sách cấp trên		19.239		
9	Chi từ nguồn vay lại chính phủ	35.400	16.525		

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.890.917	3.056.322	165.405	106%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.146.720	994.162	-152.557	87%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.744.197	2.062.160	317.963	118%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.376.352	1.376.352	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	90.000	123.317		0
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	90.000	90.000	0	100%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	90.000	90.000		
1	Trả nợ theo cam kết năm 2019	90.000	90.000		
III	Tạm ứng ngân sách tỉnh (đảm bảo trả đủ nợ gốc theo cam kết)				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	35.400	16.574		
I	Vay lại vốn vay của Chính phủ thực hiện các dự án ODA	35.400	16.574		
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	144.454	124.228		

Phụ lục II

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(kèm theo Nghị quyết số: **04** /NQ-HĐND ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	2.200.000	1.792.693	4.534.571	4.096.388	206%	229%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.200.000	1.792.693	2.287.400	1.858.906	104%	104%
I	Thu nội địa	1.945.000	1.737.693	2.028.233	1.811.024	104%	104%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp NN do TW quản lý	103.000	103.000	151.148	151.148	147%	147%
	- Thuế giá trị gia tăng	69.100	69.100	106.944	106.943	155%	155%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.800	3.800	4.236	4.236	111%	111%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	30.100	30.100	39.968	39.968	133%	133%
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp NN do địa phương quản lý	9.200	9.200	13.148	13.148	143%	143%
	- Thuế giá trị gia tăng	6.916	6.916	8.689	8.689	126%	126%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.996	1.996	4.248	4.248	213%	213%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	288	288	211	211	73%	73%
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200	200	9.481	9.481	4741%	4741%
	- Thuế giá trị gia tăng	200	200	4.604	4.604	2302%	2302%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.878	4.878		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.001.000	1.001.000	931.311	931.311	93%	93%
	- Thuế giá trị gia tăng	605.127	605.127	544.753	544.753	90%	90%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.710	76.710	83.691	83.691	109%	109%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.903	2.903	1.766	1.766	61%	61%
	- Thuế tài nguyên	307.331	307.331	301.102	301.102	98%	98%
	- Thuế môn bài						



dsc

STT	Nội dung	Dự toán HDND tính giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thu khác	8.929	8.929			0%	0%
5	Lệ phí trước bạ	75.500	75.500	100.355	100.355	133%	133%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200	200	542	542	271%	271%
8	Thuế thu nhập cá nhân	64.920	64.920	70.411	70.411	108%	108%
9	Thuế bảo vệ môi trường	245.000	91.100	228.633	85.052	93%	93%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	153.900		143.582			
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	91.100		85.052	85.052		
10	Thu phí, lệ phí	104.000	97.500	86.130	80.083	83%	82%
-	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			7.746	1.699		
-	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			78.384	78.384		
-	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	43.899	43.899	48.139	48.139	110%	110%
11	Thu tiền sử dụng đất	224.000	224.000	252.680	252.680	113%	113%
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	6.000	6.000	9.576	9.576	160%	160%
13	Thu từ bán tài sản nhà nước						
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			1.391	1.391		
15	Thu khác ngân sách	55.980	31.263	73.780	47.276	132%	151%
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35.000	12.810	75.560	34.484	216%	269%
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	31.700	9.510	58.678	17.603	185%	185%
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	3.300	3.300	16.882	16.881	512%	512%
17	Thu từ quỹ công ích và thu hoa lợi công sản khác						
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	21.000	21.000	22.046	22.046	105%	105%
19	Thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN			2.040	2.040		
II	Thu Hải quan	200.000	0	206.961	0	103%	
	Thuế xuất khẩu			24.199	0		
	Thuế nhập khẩu			5.821	0		

STT	Nội dung	Dự toán HDND tính giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			45	0		
	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			176.697	0		
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			10	0		
	Thu khác			188	0		
III	Thu viện trợ			43.825	39.501		
IV	Các khoản huy động, đóng góp	55.000	55.000	8.381	8.381	15%	15%
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			4.953	4.953		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			3.428	3.428		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			24.056	24.056		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.187.352	2.187.352		
D	THU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP			19.239	9.551		
Đ	THU VAY LẠI VỐN VAY CHÍNH PHỦ THỰC HIỆN DỰ ÁN ODA			16.525	16.525		





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(kèm theo Nghị quyết số: **04** /NQ-HĐND ngày **14** tháng **3** năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	12.292.375	15.235.062	124%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.398.458	10.802.388	115%
I	Chi đầu tư phát triển	950.670	2.947.005	310%
1	Chi đầu tư cho các dự án	950.670	2.935.712	309%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		770.106	
	- Chi khoa học và công nghệ		6.953	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	224.000	113.817	51%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	21.000	17.006	81%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		8.292	
3	Chi đầu tư phát triển khác		3.000	
II	Chi thường xuyên (gồm 94,2 tỷ đồng hoàn trả số đã tạm ứng để trả nợ gốc năm 2016, 2017)	8.157.258	7.818.193	96%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.901.630	4.139.093	106%
2	Chi khoa học và công nghệ	29.060	20.608	71%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do tỉnh vay	900	225	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	100%
V	Dự phòng ngân sách	184.130		
VI	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	55.000		
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		19.239	
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	13.900		
IX	Chi từ nguồn vay lại chính phủ	35.400	16.525	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.893.917	3.056.322	106%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.149.720	994.162	86%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	736.820	621.614	84%
2	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	412.900	372.548	90%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.744.197	2.062.160	118%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.376.352	

đkt

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(kèm theo Nghị quyết số: **04/NQ-HĐND** ngày **11 tháng 03** năm **2021** của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	19.670.892	22.221.664	2.550.772	113%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.104.165	6.896.601	1.792.436	135%
B	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC	14.476.727	13.858.710	4.730.118	6
I	Chi đầu tư phát triển	950.670	4.541.721	3.591.051	478%
1	Chi đầu tư cho các dự án	950.670	4.530.429	3.579.759	477%
-	Chi quốc phòng		81.631		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		2.323		
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		770.106		
	Chi Khoa học và công nghệ		6.953		
	Chi Y tế, dân số và gia đình		76.666		
	Chi Văn hóa thông tin		28.033		
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		154		
	Chi Thể dục thể thao		5.213		
	Chi Bảo vệ môi trường		197.329		
-	Chi các hoạt động kinh tế		3.075.147		
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		100.162		
-	Chi Bảo đảm xã hội		115.831		
-	Chi ngành, lĩnh vực khác		70.881		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		8.292		
3	Chi đầu tư phát triển khác		3.000		
II	Chi thường xuyên	8.157.258	9.296.325	1.139.067	114%
1	Chi quốc phòng	145.989	215.431	69.442	148%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	57.866	102.742	44.876	178%
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.901.630	4.139.093	237.463	106%
4	Chi Khoa học và công nghệ	29.060	20.608	-8.452	71%
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	919.041	1.099.000	179.959	120%
6	Chi Văn hóa thông tin	76.117	97.522	21.405	128%
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	47.580	47.829	249	101%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
8	Chi Thể dục thể thao	18.868	20.356	1.488	108%
9	Chi Bảo vệ môi trường	105.747	69.312	-36.435	66%
10	Chi các hoạt động kinh tế (gồm 94,2 tỷ đồng hoàn trả số đã tạm ứng để trả nợ gốc năm 2016, 2017)	935.319	1.024.707	89.388	110%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.728.996	1.990.995	261.999	115%
12	Chi Bảo đảm xã hội	145.635	261.824	116.189	180%
13	Chi khác	45.411	206.906	161.495	456%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	900	225		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200		
V	Dự phòng ngân sách	184.130			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	13.900			
VII	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	2.187.352			
VIII	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	55.000			
IX	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	2.890.917			
X	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		19.239		
XI	Chi từ nguồn vay lại chính phủ	35.400			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.376.352		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	90.000	90.000		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(kèm theo Nghị quyết số: 04/NQ-HĐND ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	12.256.975	5.015.839	7.241.136	15.235.062	6.942.730	8.292.332	124%	138%	115%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.363.058	3.318.666	6.044.392	10.802.388	4.165.993	6.636.395	115%	126%	110%
I	Chi đầu tư phát triển	950.670	727.120	223.550	2.963.530	2.113.720	849.811	312%	291%	380%
1	Chi đầu tư cho các dự án	950.670	727.120	223.550	2.952.238	2.102.428	849.811	311%	289%	380%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0			770.106	509.529	260.577			
-	Chi khoa học và công nghệ	0			6.953	6.953	0			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	224.000	79.650	144.350	113.817		113.817			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	21.000	1.800	19.200	17.006	2.757	14.249			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			8.292	8.292				
3	Chi đầu tư phát triển khác	0			3.000	3.000				
II	Chi thường xuyên	8.157.258	2.499.074	5.658.184	7.818.193	2.041.159	5.777.034	96%	82%	102%
	<i>Trong đó:</i>									

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.901.630	485.911	3.415.719	4.139.093	449.304	3.689.789	106%	92%	108%
2	Chi khoa học và công nghệ	29.060	27.410	1.650	20.608	18.597	2.010	71%	68%	122%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	900	900		225	225				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200		1.200	1.200				
V	Dự phòng ngân sách	184.130	66.472	117.658	0					
VI	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	55.000	10.000	45.000	0					
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	0			19.239	9.689	9.551			
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	13.900	13.900		0					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.893.917	1.697.173	1.196.744	3.056.322	1.644.392	1.411.930	106%	97%	118%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.149.720	344.145	805.575	994.162	310.770	683.392	86%	90%	85%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	736.820	304.823	431.997	621.614	272.082	349.533	84%	89%	81%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xd nông thôn mới	412.900	39.322	373.579	372.548	38.688	333.860	90%	98%	89%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.744.197	1.353.028	391.169	2.062.160	1.333.622	728.538	118%	99%	186%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				1.376.352	1.132.345	244.007			